

Số: 400 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;*

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 54/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		64.782,12	100,0	64.782,12	100,0	
1	Đất nông nghiệp	62.146,90	95,93	61.983,91	95,68	-162,99
1.1	Đất trồng lúa	410,53	0,63	410,25	0,63	-0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	399,28	0,62	399,00	0,62	-0,28

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	374,15	0,62	361,76	0,56	-12,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.632,30	0,58	4.595,43	7,09	-36,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.435,96	7,15	8.435,96	13,02	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	30.022,59	13,02	30.019,29	46,34	-3,30
1.6	Đất rừng sản xuất	18.197,10	46,34	18.087,86	27,92	-109,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	74,27	28,09	73,37	0,11	-0,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2.452,22	3,79	2.616,31	4,04	164,09
2.1	Đất quốc phòng	21,29	0,03	27,29	0,04	6,00
2.2	Đất an ninh	0,49	0,00	2,29	0,00	1,80
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	1,50	0,00	1,50
2.6	Đất thương mại dịch vụ	5,02	0,01	6,17	0,01	1,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,60	0,02	26,34	0,04	11,74
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	34,24	0,05	34,24	0,05	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.557,85	2,40	1.611,53	2,49	53,67
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,33	0,00	1,58	0,00	0,25
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,30	0,01	4,30	0,01	-
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	25,74	0,04	25,74	0,04	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,05	0,02	12,05	0,02	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,05	0,00	0,05	0,00	-
2.9.7	Đất giao thông	531,32	0,82	576,06	0,89	44,74
2.9.8	Đất thủy lợi	759,51	1,17	767,15	1,18	7,64
2.9.9	Đất công trình năng lượng	222,16	0,34	223,20	0,34	1,04
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,43	0,00	0,43	0,00	-
2.9.11	Đất chợ	0,97	0,00	0,97	0,00	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,58	0,01	3,58	0,01	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	202,13	0,31	205,74	0,32	3,61
2.14	Đất ở tại đô thị	23,76	0,04	26,39	0,04	2,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,73	0,02	10,98	0,02	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,52	0,00	0,52	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,60	0,00	0,96	0,00	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,59	0,04	26,53	0,04	-0,06
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	18,35	0,03	102,39	0,16	84,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,84	0,01	6,84	0,01	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,82	0,00	0,82	0,00	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,83	0,00	0,83	0,00	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	521,45	0,80	519,09	0,80	-2,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,51	0,00	2,51	0,00	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	183,00	0,28	181,89	0,28	-1,11
4	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	431,63	-	431,63	-	-

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	162,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	109,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	2,36
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	162,99
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>0,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	109,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,99
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nam Đông theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VI đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông:

a) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục

đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Nam Đông.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Nam Đông nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VI đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương